



Bài báo nghiên cứu

CHÍNH SÁCH CỦA HOA KÌ ĐỐI VỚI VIỆT NAM CỘNG HÒA THỜI KÌ TỔNG THỐNG GERALD FORD (8/1974-4/1975)

Hồ Thanh Tâm

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Hồ Thanh Tâm - Email: tamht@hcmue.edu.vn

Ngày nhận bài: 10-3-2021; ngày nhận bài sửa: 19-3-2021; ngày duyệt đăng: 23-4-2021

TÓM TẮT

Chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam Cộng hòa thời kỳ Tổng thống G. Ford (8/1974-4/1975) được nghiên cứu dựa trên việc khai thác nguồn tài liệu gốc do Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ ấn hành và chủ yếu sử dụng phương pháp lịch sử. Kết quả nghiên cứu cho thấy Tổng thống Ford kế thừa và tiếp tục triển khai chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam dựa trên đường hướng mà Tổng thống Nixon và Kissinger hoạch định và thực hiện dang dở nhằm duy trì sự tồn tại của VNCH. Tuy nhiên, ông đặt trọng tâm triển khai chính sách ở phương diện viện trợ (gồm chương trình viện trợ quân sự bổ sung 300 triệu dollars (9/1974-01/1975), chương trình viện trợ 3 năm (02-3/1975) và ở thời điểm cuối tháng 3/1975, đã nỗ lực chứng minh với Quốc hội về sự cần thiết phải viện trợ khẩn cấp cho VNCH) và tìm kiếm sự đồng thuận của Quốc hội bằng cách thuyết phục.

Từ khóa: viện trợ; Kissinger; Tổng thống G. Ford; Việt Nam Cộng hòa; Quốc hội Hoa Kỳ

1. Đặt vấn đề

Sau Hiệp định Paris (1973), Tổng thống Nixon và Kissinger tiếp tục thực hiện chính sách Việt Nam hóa (Vietnamization) nhằm duy trì sự tồn tại của VNCH, dựa trên các phương tiện chủ yếu là: răn đe (về mặt quân sự) đối với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH), viện trợ (quân sự và kinh tế) cho VNCH, sử dụng áp lực quốc tế (chủ yếu là áp lực từ Liên Xô, Trung Quốc đối với VNDCCH). Cuộc khủng hoảng Watergate đã làm suy yếu quyền lực của nhánh Hành pháp, buộc Nixon phải từ chức (08/9/1974) trong khi quá trình triển khai thực hiện chính sách còn dang dở (xem Hồ Thanh Tâm, 2020). Tổng thống kế nhiệm G. Ford đã đón lấy gánh nặng Việt Nam trong hoàn cảnh nhiều khó khăn cả trong nước lẫn quốc tế. Bài viết này trình bày quan điểm của Tổng thống G. Ford về chính sách Hoa Kỳ đối với Việt Nam, quá trình triển khai và kết quả thực hiện chính sách trong khoảng thời gian từ lúc ông nhậm chức tổng thống đến khi Nhà Trắng ra các quyết định quan trọng về việc di tản người Mỹ và người Việt cộng tác với Hoa Kỳ di tản khỏi Việt Nam (9/1974-4/1975).

Cite this article as: Hồ Thanh Tâm (2021). United states policy in Vietnam under President G. Ford (August 1974 – April 1975). *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 18(4), 705-717.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Hoàn cảnh ra đời và nội dung chính sách (8-9/1974)

Kế nhiệm Nixon theo quy định của tu chính án thứ 25, Tổng thống G. Ford¹ phải đối mặt với nhiều thách thức: vị thế quyền lực, yêu cầu đoàn kết đất nước vượt qua khủng hoảng Watergate, khẳng định vị thế quốc tế của Hoa Kỳ. Để giải quyết, Tân Tổng thống chủ trương thái độ hòa giải với Quốc hội, bước đệm cần thiết để tiến tới hòa giải quốc gia; tiếp tục thực hiện, với sự đồng hành của Kissinger ở vị trí Ngoại trưởng, khung chính sách của Nixon: thúc đẩy chiến lược tam giác với hai cột trụ là hòa dịu với Liên Xô (détente) và xích lại gần với Trung Quốc (rapprochement), duy trì các cam kết đã có với đồng minh, trong đó có VNCH.

Tình hình Việt Nam ở vào thời điểm chuyển giao quyền lực tại Nhà Trắng không khả quan. Trong báo cáo được gửi đến Ford ngày 02/8/1974, J. Davis, nhân viên Hội đồng An ninh Quốc gia (HĐANQG), đã có những nhận xét về sự suy giảm khả năng chiến đấu của Quân lực Việt Nam Cộng hòa (QLVNCH) do tác động của suy giảm viện trợ, tình trạng kinh tế tiềm ẩn nhiều lo ngại nghiêm trọng, bộ máy ngưng bán kém hiệu quả trong khi “kể từ khi ngưng bán, Bắc Việt Nam đã đưa hơn 160.000 người, 400 xe tăng và 130 pháo tầm xa, 16 SAM -2 (tên lửa đất đối không), thêm một lượng lớn trang thiết bị vào miền Nam”² (Department of State, 2010, Document 132, p.34). Ngay sát ngày Ford nhậm chức, W. Stearman, nhân viên HĐANQG, gửi Kissinger một báo cáo ngắn cung cấp các tin tình báo về khả năng Quân đội Nhân dân Việt Nam (QĐNDVN) mở các cuộc tấn công nghiêm trọng tại nhiều nơi ở cả ba Quân khu I, II, III (Department of State, 2010, Document 133, p.536). Các cộng sự của Tân Tổng thống cũng có cùng lời khuyên mà Nixon đã nghe khi mới nhậm chức là gạt bỏ vấn đề Việt Nam để tránh những hệ lụy cho sự nghiệp nhưng Tổng thống Ford cũng đã lựa chọn như người tiền nhiệm: đối mặt và tìm cách giải quyết. Cần lưu ý rằng, ở thời điểm này, quyền lực Tổng thống trong vấn đề Việt Nam (và Đông Dương) vẫn đang bị giới hạn bởi các đạo luật ra đời trong thời kỳ khủng hoảng Watergate, đó là: đạo luật cấm sử dụng nguồn tiền cho hoạt động quân sự ở Đông Dương (5-6/1973), đạo luật Quyền hạn chiến tranh (Power War Act, 10/1973).

Ngày 09/8/1974, Ford nhậm chức Tổng thống và nhanh chóng có những động thái cho thấy ông vẫn tiếp tục sự ủng hộ của Hoa Kỳ đối với VNCH. Động thái đầu tiên diễn ra ngay trong ngày nhậm chức: đón tiếp Trần Kim Phụng, Đại sứ VNCH tại Washington. Tại đây,

¹ Năm 1965, Tu chính án Hiến pháp thứ 25 được thông qua, có nội dung: Tổng thống được phép đề cử một ứng viên cho chức Phó Tổng thống nếu văn phòng Phó Tổng thống bị trống trong thời gian của nhiệm kỳ Tổng thống; được lưỡng viện Quốc hội thông qua theo đa số phiếu. Sau khi Spiro T. Agnew từ chức (10/1973), Tổng thống Nixon đã đề cử G. Ford, và được Quốc hội chấp thuận, trở thành Phó Tổng thống. Sau khi Tổng thống Nixon từ chức vì khủng hoảng Watergate (9/1974), Phó Tổng thống G. Ford kế nhiệm chức vụ này. Lần đầu tiên trong lịch sử, Hoa Kỳ có Phó Tổng thống và sau đó trở thành Tổng thống mà không qua tranh cử.

² Nguyên văn: Since the cease-fire, the North Vietnamese have infiltrated over 160,000 men, 400 tanks and 130 long-range artillery pieces, 16 SAM-2 launchers (with 6 missiles each), plus large quantities of supplies and ammunition into the South.

Kissinger rồi sau đó là Tân Tổng thống khẳng định sự quan tâm đến sự tồn tại của VNCH và tiếp tục có hiệu quả chính sách của Hoa Kỳ (Department of State, 2010, Document 134, p.537; Department of State, 2010, Document 135, p.540). Cũng trong ngày hôm đó, Tổng thống Ford đã gửi thư riêng đến Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu long trọng xác nhận lại sự tiếp tục chính sách của Hoa Kỳ đối với VNCH:

Khi tôi đảm nhận chức Tổng thống của Hoa Kỳ, một trong những suy nghĩ đầu tiên của tôi là những trận tấn công dữ dội mà quân đội của Ngài đang đương đầu đầy dũng khí và kiên cường. Tôi không nghĩ rằng tôi thực sự cần nói với Ngài rằng chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ vẫn luôn luôn được thể hiện bằng sự tiếp tục cần thiết của nó và sự cần thiết tự nhiên của lưỡng đảng. Điều này càng đúng trong hôm nay và các cam kết mà đất nước này đã hứa trong quá khứ sẽ vẫn luôn có hiệu lực và hoàn toàn được tôn trọng dưới chính quyền của tôi³ (Department of State, 2010, Document 134, p.537).

Tiếp đó, trong bài diễn văn đọc tại buổi họp chung của lưỡng viện Quốc hội ngày 12/8, ông đã nhấn mạnh lời cam kết sẽ yểm trợ các đồng minh của Hoa Kỳ tại Đông Dương, trong khi đòi hỏi sự tuân thủ thỏa ước ngưng bắn ở miền Nam Việt Nam (Veith, G. J., 2014, p.105-106). Các lời lẽ này được Kissinger trích lại trong thư gửi Cố vấn Lê Đức Thọ của VNDCCH ngày 19/8 (Department of State, 2010, Document 138, p.546-547).

Như vậy, ngay khi vừa nhậm chức, Tổng thống Ford đã liên tục khẳng định sự tiếp tục chính sách Việt Nam hóa (Vietnamization) của Mỹ nhằm duy trì sự tồn tại của VNCH bằng cả hai hình thức công khai (gặp Đại sứ VNCH tại Washington) lẫn thư từ bí mật – hình thức quen thuộc mà Tổng thống Nixon thường sử dụng, với các đối tượng: Quốc hội Hoa Kỳ, đồng minh VNCH và Hà Nội. Vấn đề then chốt để tiếp tục thực thi chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam là Tổng thống phải thuyết phục được Quốc hội Hoa Kỳ từ bỏ thái độ phản chiến, chấp thuận tiếp tục viện trợ về quân sự và kinh tế cho VNCH để chặn đứng đà suy yếu của lực lượng quân đội này. Có lẽ Ford tin vào khả năng thuyết phục của ông dựa trên kinh nghiệm làm việc tại Quốc hội, thiện cảm từ các đồng nghiệp cũ và không khí hòa giải mà ông đang tạo ra ở Washington (Hanhimäki, 2004, p.384). Tuy rõ ràng nhưng các khẳng định của Tân Tổng thống trong việc tiếp tục chính sách đối với Việt Nam lại rất thận trọng và chịu sự chi phối rất rõ của tinh thần hòa giải giữa Nhà Trắng và Quốc hội. Tổng thống Ford không đưa ra cam kết cụ thể về quân sự hay kinh tế; đáng lưu ý, trong thư gửi Tổng thống Thiệu nêu trên, cùng với khẳng định sự tiếp tục của chính sách đối ngoại, có cụm từ “sự cần thiết tự nhiên của lưỡng đảng” để biểu thị cho sự chi phối quan trọng của yếu tố Quốc hội trong tình hình mới. Ford đã cam kết rõ ràng nhưng không cụ thể, thận trọng chứ không lạc quan quá mức bởi một điều rất dễ hiểu: Nhà Trắng đang ở vào thế yếu so với Quốc

³ Nguyên văn: “As I assume the office of President of the United States, one of my first thoughts concerns the savage attacks your armed forces are now successfully resisting with such courage and bravery. I do not think I really need to inform you that American foreign policy has always been marked by its essential continuity and its essential bipartisan nature. This is even more true today and the existing commitments this nation has made in the past are still valid and will be fully honored in my administration”.

hội trong vấn đề Việt Nam và tình hình nội bộ nước Mỹ đang rất bất ổn để có thể tiếp tục theo đuổi sự dính líu ở một vùng lầy.

2.2. *Quá trình triển khai chính sách (9/1974-3/1975)*

Đặt trọng tâm chính sách vào phương diện tìm kiếm viện trợ cho VNCH thông qua việc thuyết phục Quốc hội, chính quyền Tổng thống Ford lần lượt đề xuất lên Quốc hội các chương trình viện trợ, bao gồm: chương trình viện trợ quân sự bổ sung 300 triệu dollars (9/1974-01/1975), chương trình viện trợ 3 năm (02-3/1975) và ở vào thời điểm cuối tháng 3/1975, đã nỗ lực tìm kiếm cơ sở để chứng minh với Quốc hội về sự cần thiết phải viện trợ khẩn cấp cho VNCH.

2.2.1. *Đề xuất viện trợ quân sự bổ sung 300 triệu dollars cho VNCH (9/1974-01/1975)*

Trong *Ending the Vietnam War...*, Kissinger cho biết đến ngày 05/9, Tổng thống Ford mới có thể chuyển sang quan tâm vấn đề viện trợ cho Đông Dương một cách có hệ thống (Kissinger, 2003, p.495). Thách thức đầu tiên mà Tân Tổng thống phải đối mặt là quyết định cắt giảm 300 triệu dollars viện trợ cho VNCH (từ 1 tỉ dollars trong dự luật xuống còn 700 triệu dollars) trong năm tài khóa 1975 của lưỡng viện Quốc hội⁴.

Khi phải kí Đạo luật Chuẩn chi Quốc phòng với con số viện trợ không mong muốn vào ngày 09/10, Tổng thống Ford đã công khai tuyên bố: “Dự luật là trở ngại chính. Số tiền 700 triệu dollars không đủ cho những nhu cầu cấp thiết của Nam Việt Nam nếu kẻ thù tiếp tục tấn công. Do vậy, điều cần thiết sẽ là, ngay đầu năm tới sẽ làm việc với Quốc hội để đạt được một số giải pháp nhằm đáp ứng các nhu cầu cấp cấp thiết nảy sinh”⁵ (Department of State, 2010, Document 151, p.574). Một trong các giải pháp mà Tổng thống Ford nhắc đến trong tuyên bố vừa nêu đã được Kissinger thể hiện trong bản đệ trình ngày 09/9. Theo đó, Kissinger đã cho rằng nếu chỉ viện trợ 700 triệu dollars thì sẽ dẫn đến các hệ lụy về sự suy giảm nghiêm trọng cả hiệu quả chiến đấu lẫn nguồn dự phòng của QLVNCH và đề nghị Tổng thống chấp nhận bản dự chi viện trợ quân sự (mức 700 triệu dollars) và sẽ yêu cầu một con số viện trợ bổ sung vào tháng Giêng năm 1975 khi Quốc hội khóa mới nhóm họp (Department of State, 2010, Document 143, p.556-561). Như vậy, giải pháp mà chính quyền Tổng thống Ford lựa chọn để đối mặt với quyết định cắt giảm 300 triệu dollars viện trợ cho VNCH của Quốc hội là tạm thời chấp nhận và sẽ đề xuất nguồn viện trợ bổ sung.

⁴ Dự trù cho năm tài khóa 1975, Nhà Trắng đề xuất con số 1,45 tỉ dollars nhưng Quốc hội đã cắt giảm còn 1 tỉ dollars. Bốn ngày trước khi từ chức (05/8), Tổng thống Nixon đã kí dự luật thông qua. Nhưng trong tháng 8/1974, lưỡng viện Quốc hội lại tiếp tục cắt giảm dự trù viện trợ quân sự cho VNCH trong năm tài khóa 1975 xuống còn 700 triệu dollars. Lần lượt trong hai ngày 23 và 24/9, lưỡng viện Quốc hội Hoa Kỳ đã phê chuẩn Dự luật Chuẩn chi Quốc phòng với 700 triệu dollars viện trợ quân sự cho VNCH trong năm tài khóa 1975 bất kể nỗ lực thuyết phục của Tổng thống Ford với các Nghị sĩ lãnh đạo diễn ra trong cuộc họp hơn 10 ngày trước (Department of State, 2010, Document 144, p.561-564).

⁵ Nguyên văn: Ford said: “The bill has, however, a major drawback. The \$700 million funding for South Vietnam is inadequate to provide for all of their critical needs, if South Vietnam’s enemies continue to press their attacks. It may, therefore, be necessary to approach the Congress early next year to work out some solutions to meet critical needs which arise.”

Bắt đầu từ những trận giao chiến từ giữa tháng 12/1974, đầu năm 1975, QĐNDVN giành chiến thắng tại Phước Long – tỉnh lỵ cách Sài Gòn khoảng 120km về phía Bắc. Sự kiện này đã cung cấp bằng chứng xác đáng cho thấy nhu cầu cấp thiết phải viện trợ quân sự cho VNCH và thúc đẩy Tổng thống Ford thực hiện ý định nêu trên. Để chuẩn bị đệ trình nguồn viện trợ quân sự bổ sung lên Quốc hội, ngày 10/01/1975, Thứ trưởng Quốc phòng Clement đã gửi đến Kissinger (theo yêu cầu của cuộc họp Hội Đặc nhiệm Washington ngày 07/01) báo cáo *Viện trợ quân sự cho Campuchia và Nam Việt Nam trong năm tài khóa 1975*, trong đó, đề xuất số tiền viện trợ khả thi cho VNCH là 300 triệu dollars (và đề xuất số tiền viện trợ cho Campuchia là 222 triệu dollars) (Department of State, 2010, Document 160, p.600-601). Ngày 14/01, Tổng thống Ford chấp nhận và chính thức đệ trình lên Quốc hội vào ngày 28/01. Để tăng khả năng được phê chuẩn, ngay trong ngày đệ trình, Tổng thống Ford tổ chức cuộc họp với các lãnh đạo Quốc hội của lưỡng đảng – G. Veith (nhà nghiên cứu) gọi hình thức này là một kiểu áp lực cổ điển (Veith, 2014, p.143). Tại đây, lần lượt các cộng sự của Tổng thống phân tích các khía cạnh đa dạng của việc cần thiết phải viện trợ cho VNCH. Từ cơ sở thực tế chiến trường, Tướng G. Brown (Tham mưu trưởng) cho rằng sự suy yếu của VNCH là do thiếu hụt nguồn viện trợ và dự báo: Nếu Hà Nội thấy dấu hiệu suy yếu thì sẽ tăng cường các hoạt động xâm nhập chuẩn bị cho tình huống mới. Ngoại trưởng Kissinger kêu gọi lòng trắc ẩn về sự hi sinh của 55000 người Mỹ tại Việt Nam, nhắc lại ở thời điểm kí Hiệp định Paris: “Mục tiêu bao trùm của các cuộc tranh luận quốc gia là rút quân và hồi hương tù binh. Không có mục tiêu nào phản đối các nguyên tắc ủng hộ một chính phủ đang được chuẩn bị để tự vệ bằng chính nỗ lực của mình”⁶ (Department of State, 2010, Document 168, p.618), và trước câu hỏi của Thượng nghị sĩ Stennis về những cam kết của Chính phủ khi kí Hiệp định Paris, Kissinger khẳng định: “Chúng ta không có cam kết pháp lí nhưng chắc chắn có cam kết đạo đức với Nam Việt Nam dựa trên việc họ sẵn lòng tự thân dần bước”⁷ (Department of State, 2010, Document 168, p.620). Tiếp cận vấn đề ở góc độ uy tín của Mỹ đối với hệ thống đồng minh, Phó Tổng thống Rockefeller cho rằng: “Chúng ta phải có chính sách toàn cầu bằng việc ở cạnh các đồng minh. Điều này có nghĩa là một sự hợp tác vĩ đại với toàn thế giới”⁸ (Department of State, 2010, Document 168, p.620). Tại cuộc họp, Tổng thống Ford cũng mạnh mẽ bày tỏ ý kiến thúc đẩy Quốc hội chuẩn chi viện trợ quân sự bổ sung cho VNCH: “Chúng ta sẽ nói với người dân Nam Việt Nam rằng, chúng ta sẽ không bảo vệ họ bằng các lực lượng của chúng ta nhưng sẽ cung cấp cho họ đủ các phương tiện để họ tự vệ, dựa trên sự cho phép của Hiệp định (Paris – TG chú). Người Nam Việt Nam

⁶ Nguyên văn: The overwhelming objective of the national debate was to disengage our military forces and return our prisoners. There was no objection to the principle of supporting a government that was prepared to defend itself by its own efforts.

⁷ Nguyên văn: We do not have a legal commitment to South Vietnam, but we certainly have a moral commitment based on their willingness to go it alone

⁸ Nguyên văn: We must have a global policy of standing by our friends. It means a great deal all over the world.

đã và đang thể hiện một cách hiệu quả trong việc chấp nhận các thách thức”⁹. (Kissinger, 2003, p.509)

Tuy nhiên, cuộc họp giữa Tổng thống Ford với lãnh đạo lưỡng đảng tại Quốc hội cho thấy Quốc hội đang có sự chia rẽ sâu sắc trong vấn đề viện trợ quân sự cho Việt Nam (và Campuchia). Một số nghị sĩ như Thurmond, Stennis, Scott, có thể tính cả Price thể hiện sự cảm thông và có khả năng đồng ý chuẩn chi nhưng Mansfield, O’Neill, Ullman thể hiện thái độ dứt khoát từ khước, thậm chí Chủ tịch Hạ viện Abert cho thấy ý hướng kết thúc mọi chuyện, khi nói: Tốt nhất cho Hoa Kỳ là để Việt Nam qua đi. (Department of State, 2010, Document 168, p.616-622).

Trong chiều hướng kiên định với chủ trương viện trợ, Tổng thống Ford tiếp tục đề xuất một chương trình mới cho Việt Nam: chương trình viện trợ ba năm.

2.2.2. Đề xuất chương trình viện trợ 3 năm cho VNCH (02-3/1975)

Ngày 09/02/1975, trong cuộc phỏng vấn với *Chicago Tribune*, Tổng thống Ford đưa ra lời hứa sẽ tạm ngưng sự hỗ trợ chính của Hoa Kỳ cho Việt Nam trong thời gian ba năm nếu như Quốc hội cung ứng đủ nguồn quỹ trong quãng thời gian đó. Ý tưởng này của Tổng thống Ford đã được mang ra thảo luận một cách nghiêm túc về các khía cạnh triển khai trong cuộc họp sau đó ba ngày (12/02) của các thành viên thuộc nhiều cơ quan của chính phủ như: EA, NSC, DOD, CIA, AID, JCS. Các ý kiến thảo luận cho thấy đây là ý tưởng nghiêm túc của Tổng thống, sẽ được đệ trình lên Quốc hội, cả Martin, Đại sứ Hoa Kỳ tại Sài Gòn, cũng được triệu hồi về Washington và tham gia cuộc họp. Tại đây, Martin đã đề xuất tổng số tiền cần thiết cho chương trình viện trợ dao động từ 6,0-6,5 tỉ dollars. Biên bản cuộc họp cho thấy lo ngại chi phối suy nghĩ của toàn bộ thành viên là khả năng chuẩn thuận của Quốc hội, do vậy, các ý kiến thảo luận chủ yếu xoay quanh vấn đề thuyết phục Quốc hội. Theo đó, các giải pháp được đề ra là: *Thứ nhất*, chương trình viện trợ phải cho Quốc hội thấy được các ý nghĩa rằng, sau khi chương trình kết thúc: sẽ tạo điều kiện để VNCH có khả năng tồn tại dựa trên các nguồn lực sẵn có, người Việt Nam có khả năng tự chủ về kinh tế và có khả năng phát triển kinh tế, thiết lập khả năng phòng thủ của VNCH đủ để Bắc Việt Nam phải trở lại các điều khoản của Hiệp định Paris; *Thứ hai*, chương trình phải thu hút được Quốc hội ở phương diện thời gian hữu hạn và số tiền hữu hạn để có được sự ủng hộ; tuy nhiên, trước câu hỏi của S. Goldberg (H) đặt ra kế hoạch mà Chính phủ sẽ đệ trình lên Quốc hội đối với thời kì sau chương trình ba năm, P. Habib (EA) cho rằng cần phải chú trọng để đạt được nguồn viện trợ của chương trình ba năm, miễn là cung cấp đủ số lượng thì sẽ không cần tiếp tục viện trợ nữa (Department of State, 2010, Document 171, p.627). Các thành viên cũng thừa nhận sự cần thiết của chương trình viện trợ vì sẽ tạo ra sự cân đối viện trợ của Hoa Kỳ đối với Sài Gòn và Liên Xô, Trung Quốc với Hà Nội. Theo P. Walsh (CIA), không có bằng

⁹ Nguyên văn: We told the South Vietnamese, in effect, that we would not defend them with our military forces, but that we would provide them the means to defend themselves, as permitted by the Agreement. The South Vietnamese have performed effectively in accepting this challenge.

chúng cho thấy hai cường quốc cộng sản sẽ thay đổi ý định duy trì mức độ viện trợ hiện tại cho VNDCCH và đối với Bắc Việt Nam, chương trình có thể mang lại giá trị là sẽ trang bị đủ để VNCH ứng phó với các chiến dịch tấn công mạnh mẽ của QĐNDVN dự kiến sẽ diễn ra trong năm 1976 và với sự trang bị đầy đủ có thể buộc Bắc Việt Nam thay đổi kế hoạch. Trên cơ sở các số liệu đề xuất và phân tích của bản Báo cáo này, ngày 04/3, trong cuộc họp giữa Tổng thống Ford (và cộng sự) với Thượng nghị sĩ Frank Church và Thượng nghị sĩ James B. Pearson, Tổng thống Ford đã chính thức nêu ra số tiền 6 tỉ dollars cho chương trình viện trợ VNCH trong 3 năm (Department of State, 2010, Document 181, p.657-660).

Khi ý tưởng về chương trình viện trợ 3 năm cho VNCH được công khai trên báo, 82 nhà lập pháp lập tức gửi thư đến Tổng thống Ford để phản đối với lí do là họ không thấy “quyền lợi quốc gia” trong việc tiếp tục viện trợ. Gần 1/6 thành viên Quốc hội lên tiếng chống đối là một dấu hiệu đáng lo ngại (Veith, 2014, p.145). Cuộc họp ngày 04/3 nêu trên cũng cho thấy tình hình không khả quan. Thượng nghị sĩ F. Church, mặc dù thể hiện thiện chí hợp tác nhưng cũng bày tỏ hi vọng sẽ tìm phương cách để giảm dần viện trợ cho cả Campuchia và Việt Nam, lo ngại Quốc hội sẽ không nhân nhượng. Thượng nghị sĩ Pearson nêu ra hai thông tin gần như không giá trị: có một sự cản rút lương tâm nơi Hạ viện, nhưng sự cản rút này không thực sự hữu ích cho các đề xuất viện trợ, và chương trình viện trợ ba năm có cơ hội ở Thượng viện nhưng không biết về khả năng thông qua tại Hạ viện. Để trả lời cho đề xuất 6 tỉ dollars, Thượng Nghị sĩ F. Church đã đưa ra đề nghị thỏa hiệp: một khoảng trợ cấp cuối cùng từ 2-3 năm, sau đó VNCH sẽ tự mình làm chủ. Kissinger không thích các ý tưởng tài trợ một khoản cuối cùng vì nó cho thấy sự hỗ trợ của Hoa Kỳ đối với VNCH như là một hành động từ thiện hơn là chính sách (Kissinger, 2003, p.513). Tại cuộc họp, Ngoại trưởng nói: “Tôi chỉ ủng hộ khi chương trình viện trợ ba năm không được xem là sự chấm dứt tất cả”¹⁰ (Department of State, 2010, Document 181, p.659). Quan điểm này được Tổng thống chia sẻ, “Tôi tin rằng, cung cấp đủ nguồn ngân sách cho chương trình ba năm sẽ là cách thức tốt nhất để cứu vãn nhận thức về thế giới của người Mỹ và cam kết với đồng minh”¹¹ (Department of State, 2010, Document 181, p.659). Điều này có nghĩa, Tổng thống Ford, trong chủ trương tìm kiếm viện trợ cho VNCH, mong muốn có được số tiền đủ để triển khai hiệu quả chương trình. Như sẽ thấy trong các diễn biến vào tháng 3/1975, đây là quan điểm dứt khoát của Tổng thống Ford và sẽ chi phối các tranh luận sau này với Quốc hội: chỉ chấp nhận số tiền đủ để thực hiện chương trình hiệu quả chứ không phải thỏa hiệp với Quốc hội để có được khoản tiền tượng trưng. Cuộc họp kết thúc với khoảng cách rất xa nhau trong quan điểm về số tiền viện trợ giữa Tổng thống và đại diện Quốc hội, cũng không khả quan về khả năng được Quốc hội chấp thuận.

¹⁰ Nguyên văn: Athree-year program which doesn't look like a sellout, I would support.

¹¹ Nguyên văn: I have always supported aid. I believe that under the circumstances, if we get a three-year program, adequately funded, it is the best way to save the American perception in the world, and the commitment to an ally.

Như vậy, đến đầu tháng 3/1975, nỗ lực tìm kiếm nguồn viện trợ cho VNCH của Tổng thống Ford được thể hiện qua việc đề xuất hai chương trình viện trợ: viện trợ quân sự bổ sung trị giá 300 triệu dollars (28/01) và chương trình viện trợ 3 năm trị giá 6 tỉ dollars (04/3) và các nỗ lực thuyết phục Quốc hội của ông. Mặc dù cuộc họp ngày 04/3 không khả quan nhưng Tổng thống Ford vẫn còn một cơ sở khác để hi vọng: chuyến thăm Sài Gòn của phái đoàn Quốc hội.

Ngày 03/02, khoảng thời gian giữa đệ trình chương trình viện trợ quân sự bổ sung trị giá 300 triệu dollars (28/01) và nêu ý tưởng chương trình viện trợ 3 năm trên Chicago Tribune, Tổng thống Ford đã đề nghị các lãnh đạo Quốc hội thành lập một nhóm đại diện của lưỡng đảng đến Việt Nam để có thêm các bằng chứng về sự cần thiết của viện trợ trước các Ủy ban khác nhau của Quốc hội¹². Cả Kissinger (người trong cuộc) và G. Veith (nhà nghiên cứu) đều cho rằng chuyến thăm này nằm trong chiến lược trì hoãn của Quốc hội về quyết định lập pháp của yêu cầu 300 triệu dollars quân viện sang đến tháng 3/1975. Minh chứng cho nhận xét vừa nêu, G. Veith cho biết phải mất ba tuần lễ từ lúc yêu cầu thì danh sách mới hoàn tất, còn Kissinger thông tin cụ thể hơn: phái đoàn không có một lãnh đạo của lưỡng đảng vì các Thượng nghị sĩ cấp cao sẽ không nhận lời với nhiệm vụ gây tranh cãi, còn các thành viên khác thì không đủ trọng lượng cũng như không sẵn sàng mạo hiểm trước một cuộc tấn công truyền thông (Veith, 2014, p.154; Kissinger, 2003, p.512). Cuộc họp giữa Tổng thống Ford với Đại sứ Martin ngày 15/02 trước khi Martin về lại Sài Gòn, cho thấy một số nghị viên thực sự đã từ chối tham gia vào chuyến đi, dù vậy, Tổng thống và Martin vẫn cho rằng chuyến thăm của phái đoàn Quốc hội là cần thiết.

Phái đoàn Quốc hội Hoa Kỳ đến làm việc tại Việt Nam và Campuchia trong quãng thời gian từ ngày 22/02 đến 03/3/1975. Nguyễn Tiến Hưng (Bộ trưởng Kế hoạch của VNCH, 1973-1975), trong *The Palace File*, đã mô tả cảm giác mà VNCH phải chịu đựng khi đón tiếp phái đoàn Quốc hội Mỹ. Theo đó, Tổng thống Thiệu nhận ra Quốc hội Hoa Kỳ đóng vai trò chính trong quyết định về chương trình quân viện 300 triệu dollars nên rất chú trọng đón tiếp phái đoàn, hi vọng thuyết phục được Quốc hội; đồng thời, trong thời gian đón tiếp phái đoàn, Sài Gòn ở trong cảm giác sợ hãi vì lời nói hay cử chỉ của phái đoàn Mỹ sẽ phát tín hiệu khuyến khích miền Bắc tiến hành tấn công. Phái đoàn Quốc hội Hoa Kỳ đến thăm Việt Nam,

¹² Trong *Ending the Vietnam War...*, Kissinger lại nói chuyến thăm phát xuất từ đề xuất của Thượng nghị sĩ Humphrey nhằm có thêm dữ liệu về Việt Nam, cho rằng động thái này thuộc chiến lược trì hoãn cứu xét chương trình viện trợ cho VNCH của Quốc hội. (Kissinger, 2003, p.512)

Dù vậy, rất có thể, việc thành lập phái đoàn của Quốc hội sang Việt Nam để có thêm dữ liệu thực tế có nguồn gốc từ sự thay đổi quan điểm chuyển sang ủng hộ viện trợ của Nghị sĩ Thurmond sau chuyến đi thăm Việt Nam và ý kiến của Nghị sĩ Stennis trong cuộc họp ngày 28/01: “Như đã nói vào mùa thu năm trước, tôi sẽ ủng hộ nguồn viện trợ bổ sung nếu có được bằng chứng cho thấy sự cần thiết. Tôi sẽ thực hiện lời hứa nhưng tôi cần nhìn thấy được bằng chứng. Ngài đã có một thời gian khó khăn cho chuyện này và sau đó sẽ phải đấu tranh tiếp tục đối với dự luật năm 76. Chúng tôi cần bằng chứng” (Department of State, 2010, Document 168, p.619) (Nguyên văn: I said last fall that I would support additional aid if there was proof of dire need. I will redeem my promise, but I've got to see proof. You will have a hard time with this, and then there will be a '76 bill - there is where the fight will be. We need proof)

cũng theo Nguyễn Tiến Hưng, không có tinh thần hợp tác hỗ trợ đồng minh, khiến cho trong buổi chiêu đãi tiền phái đoàn, Tổng thống Thiệu phần uất phát biểu: “Vấn đề rút lại thành một câu hỏi đơn giản, những lời hứa của Mĩ có còn giá trị hay không? Lời nói của Mĩ có nên tin hay không? Đó là thông điệp tôi muốn các Ngài chuyển tới cuộc họp Quốc hội Mĩ” (Nguyen & Schechter, 1996, p.163) và khi phái đoàn rời đi, cả Nội các thấy xuống tinh thần và bề mặt (xem Nguyen & Schechter, 1996, p.149-164). Tuy nhiên, trong bản tin đặc biệt gửi *The New York Times* ngày 03/3, kí giả Jame M. Markham nhận định thành phần phái đoàn gồm: ba người rõ ràng theo trường phái *diều hâu*, một người theo trường phái *bỏ câu* và bốn người còn lại thì dao động (Markham, 1975). Có lẽ Markham đã xác định đúng vì nội dung cuộc họp của Tổng thống Ford với các thành viên của phái đoàn (sau khi trở về Washington) trong ngày 05/3 phản ánh đa dạng các luồng quan điểm từ ủng hộ đến phản đối chương trình viện trợ chứ không đồng loạt đoạn tuyệt như cảm nhận của Nguyễn Tiến Hưng. Các quan điểm chính của phái đoàn gồm: ủng hộ chương trình viện trợ (Flynt, Chappell, Murtha); chưa xác định rõ (Fenwick); không thấy hi vọng, không xứng đáng, VNCH nên đấu tranh chính trị (McCloskey, Fraser, Abzug). Đáp lại các ý kiến kêu gọi cho một giải pháp chính trị ở miền Nam Việt Nam, Kissinger đã nêu lại hai trong các quan điểm có tính tiền đề trong hoạch định chính sách Việt Nam: (1) Không thể có giải pháp chính trị dựa trên thương lượng với Hà Nội nếu không có tình hình quân sự vững chắc, và (2) Hoa Kỳ, tuy không có cam kết pháp lí với VNCH nhưng chính sách Việt Nam sau Hiệp định Paris được hoạch định dựa trên cam kết đạo đức mạnh mẽ, đồng thời khẳng định: chương trình viện trợ 3 năm cho VNCH phải được cung ứng đủ nguồn ngân quỹ để triển khai thành công. Đồng ý với Kissinger, Tổng thống Ford khẳng định sự cần thiết của chương trình viện trợ đối với lương tâm của Hoa Kỳ và với tình hình Đông Nam Á.

Mọi điều chúng ta đã làm sẽ trở thành vết nhơ trong lương tâm của nước Mĩ. Tôi đã nói chuyện với Thượng Nghị sĩ Church và Pearson. Họ đã xem xét tuyên bố của tôi về chương trình ba năm theo hướng cung cấp đủ rồi sau đó chấm dứt mọi viện trợ. Tôi đồng ý sẽ thương lượng một con số. Nếu thực hiện chương trình ba năm, chúng ta phải làm và làm thật tốt. Chứ không phải nhỏ giọt. Nếu không, sẽ dẫn đến tình trạng bất lợi ở Đông Nam Á. Dù muốn hay không, chúng ta sẽ gặp phải hiệu ứng domino, do vậy, tôi sẽ hành động với Campuchia và Việt Nam để tìm ra câu trả lời mà chúng ta cho là đúng.¹³ (Department of State, 2010, Document 182, p.667).

Cuộc thảo luận cho thấy chuyển hướng của Quốc hội đến Việt Nam không mang lại nhiều hiệu quả như Tổng thống Ford mong đợi, các đại diện Quốc hội có vẻ cảm thông với tình hình nhưng vẫn chưa cho thấy các chương trình viện trợ nhận được sự đồng thuận mạnh

¹³ Nguyên văn: With all we have done, it will become a blot on the conscience of the United States. I have talked to Senators Church and Pearson. They took my statement on three years with an adequate program which would end our aid. I agreed to negotiate a figure. If we are going to have a three-year program, we need to do it and do it well. Not by drips. Otherwise there would be an adverse reaction in Southeast Asia. We will have domino effect whether we like it or not, so I will work on Cambodia and Viet-Nam and find an answer we think is right.

mẽ. Kết quả bỏ phiếu của Quốc hội cho chương trình viện trợ quân sự bổ sung 300 triệu dollars và chương trình viện trợ 3 năm vẫn còn là một ẩn số. Tuần lễ sau đó, những lo ngại về khả năng không được Quốc hội chấp thuận các chương trình viện trợ cho Việt Nam đã xuất hiện trong những trao đổi của Tổng thống Ford và Bộ trưởng Quốc phòng Schlesinger, dù trọng tâm của cuộc họp là tình hình ngày càng trầm trọng của Campuchia (Department of State, 2010, Document 184, p.673-675).

2.2.3. Nỗ lực cuối cùng cho khả năng viện trợ quân sự được Quốc hội chấp thuận (3/1975)

Sau thắng lợi của QĐNDVN tại Phước Long, Bộ Chính trị của Đảng Lao động Việt Nam đã đi đến quyết định cuối cùng là sẽ chinh phục hoàn toàn miền Nam bằng con đường quân sự trong năm 1975 hoặc năm 1976 (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005, p.26). Triển khai chiến lược của Bộ Chính trị, từ ngày 10-12/3, QĐNDVN đã tấn công và giành thắng lợi tại Tây Nguyên. Trong tình thế liên tiếp thất bại về quân sự, Tổng thống Thiệu đã tự mình triển khai kế hoạch thu gọn lãnh thổ, mà không có sự tham vấn với Hoa Kỳ.

Ngay trong thời điểm đầy khó khăn này, các chương trình viện trợ cho VNCH của Tổng thống Ford lại gặp phải các thách thức mới từ Quốc hội. Ngày 12/3, phiên họp kín của nhóm Dân chủ tại Hạ viện triệu tập đã thông qua Nghị quyết chống lại bất cứ viện trợ nào thêm nữa cho Việt Nam và Campuchia trong năm 1975 với số phiếu áp đảo: 189 phiếu thuận – 49 phiếu chống. Một ngày sau đó, nhóm Dân chủ tại Thượng viện thông qua Nghị quyết vừa nêu với số 34 phiếu thuận – 6 phiếu chống, và công khai kết quả. Trong nỗ lực vận động cho chương trình viện trợ 3 năm, ngày 12/3, Đại sứ Martin và Habib (EA) đã đến gặp hai Thượng nghị sĩ Church và Pearson. Tại cuộc họp, các thượng nghị sĩ cho biết chương trình viện trợ khó có triển vọng: 6 tỉ dollars là không khả thi trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn và đề xuất giải pháp tương nhượng là gộp viện trợ kinh tế và quân sự. Không đồng ý với đề xuất, Martin cố diễn giải về tính cần thiết của viện trợ đối với giải pháp chính trị ở miền Nam Việt Nam. Cuộc họp không đem lại nhiều kết quả ngoại trừ lời hứa sẽ tìm cách yểm trợ cho chương trình 3 năm của Thượng nghị sĩ Pearson (Veith, 2014, p.229-230).

Trở về Washington sau chuyến đi châu Âu và Trung Đông ngày 23/3, ngay lập tức, Kissinger triệu tập cuộc họp để thảo luận tình hình và đề ra kế hoạch trong thời gian tới cho Việt Nam. Cuộc họp thống nhất thực hiện một giải pháp kết hợp giữa yểm trợ tinh thần và hành động thực tế. Theo đó, Martin sẽ thay Tổng thống Ford thảo một bức thư gửi đến VNCH để cung cấp cho Sài Gòn niềm tin rằng Hoa Kỳ vẫn đang đứng sau đồng minh, đồng thời cử Tướng Weyand đến VNCH để tìm hiểu tình hình; còn Tổng thống Ford sẽ có bài diễn văn ngắn nhưng cứng rắn trên truyền hình để hỗ trợ (Department of State, 2010, Document 191, p.686-695).

Như vậy, bất kể tình hình VNCH liên tục xảy ra những thất bại quân sự, đang trong tình trạng hỗn loạn bởi những cuộc tấn công của QĐNDVN và kế hoạch thu gọn lãnh thổ, Hoa Kỳ vẫn cho thấy quyết tâm ủng hộ đồng minh tiếp tục cuộc chiến và phương tiện sử

dụng vẫn là viện trợ. Ở thời điểm ngày 24/3 (xin nhấn mạnh tại đây), với Kissinger, VNCH vẫn còn cơ hội và xứng đáng để Hoa Kỳ tiếp tục tìm kiếm nguồn viện trợ quân sự.

2.3. Quyết định từ bỏ chính sách Việt Nam và thực hiện di tản (4/1975)

Chương trình viện trợ đã xuất hiện những dấu hiệu thất bại vào giữa tháng 3/1975. Sau các kết quả bỏ phiếu của phe Dân chủ ở lưỡng viện chống lại các chương trình hỗ trợ cho VNCH trong năm 1975, hai Thượng nghị sĩ¹⁴ lại đệ trình một Tu chính án vào Dự luật chuẩn chi Quốc phòng cho tài khóa 1976 để chấm dứt mọi viện trợ quân sự cho VNCH sau ngày 30/6/1975. Một ngày sau, lãnh đạo của đảng Cộng hòa đến gặp Tổng thống Ford để thảo luận về một sự tương nhượng: tiếp tục viện trợ cho VNCH nhưng thêm vào ngày khóa sô. Cho rằng điều này gây trở ngại cho chính sách ngoại giao, Tổng thống Ford bác bỏ đề nghị. Với sự cự tuyệt của Tổng thống Ford, các lãnh đạo Quốc hội quyết định hoãn thảo luận về viện trợ bổ sung cho đến khi Quốc hội trở lại làm việc sau kì nghỉ Lễ Phục sinh. Tuy nhiên, chỉ một tuần sau, ngày 25/3, Quốc hội thông qua Dự luật Ngoại viện tổng quát cho năm 1975. Dự luật phê chuẩn 3,6 tỉ dollars, tức là ít hơn 2,27 tỉ dollars so với số tiền Tổng thống Ford yêu cầu, với lí do tình hình kinh tế đang trì trệ nên cần ưu tiên nguồn quỹ cho các vấn đề trong nước. Với động thái này, G. Veith (nhà nghiên cứu) đánh giá, Quốc hội đã giết chết lời yêu cầu ngày 28/01 của Tổng thống Ford, tức là chương trình viện trợ quân sự bổ sung trị giá 300 triệu dollars. Số phận của chương trình viện trợ 3 năm cũng nhanh chóng cho thấy kết quả. Ngày 21/3, Văn phòng Liên lạc Nhà Trắng đã báo động với Tổng thống về Tu chính án chấm dứt viện trợ quân sự cho VNCH sau ngày 30/6/1975 mà theo đánh giá của cơ quan này, với quy định trong Tu chính án, hi vọng có được từ cuộc họp giữa Tổng thống Ford với hai Thượng nghị sĩ Church và Pearson ngày 04/3 sẽ không còn. Tại buổi họp báo ngày 26/3, Kissinger giải thích rằng vì sự chống đối của Quốc hội, Chính phủ sẵn sàng cứu xét một sự thỏa hiệp như là giải pháp dự phòng trường hợp bị thua trong cuộc bỏ phiếu viện trợ bổ sung. Ngoài ra, Kissinger kêu gọi cam kết tinh thần đối với Đông Dương, rằng cắt viện trợ sẽ “là việc làm cố tình giết chết một đồng minh trong giờ phút sinh tử”. Đáp lại, ngay sau buổi họp báo, Thượng nghị sĩ Pearson đã có những tuyên bố có nội dung đúng như điều mà Văn phòng Liên lạc Nhà Trắng đã lo ngại (Veith, 2014, p.390-396). Trong cuộc họp ngày 27/3, Kissinger đã xác nhận: “Đòi hỏi 300 dollars trong tình cảnh này là vô vọng. Chương trình 3 năm là vô vọng – 3 năm cho cái gì nữa? (...) Tôi đã đặt hi vọng vào chương trình 3 năm nhưng tôi nghĩ không còn làm gì được nữa” (Department of State, 2010, Document 194, p.701)¹⁵. Như vậy, mặc dù Quốc hội vẫn chưa chính thức tiến hành bỏ phiếu bác các chương trình viện trợ cho VNCH theo trình tự pháp lí nhưng các sự kiện vừa kể đã cho thấy rõ kết quả thất bại. Trong khi đó, tình hình chiến sự tại miền Nam Việt Nam vào cuối tháng 3/1975

¹⁴ Trong phần trình bày về vấn đề này, G. Veith không nêu rõ tên của hai thượng nghị sĩ, cũng không nêu rõ thời gian chính xác. Từ những thông tin mà G. Veith trình bày, có thể nhận biết, Tu chính án được đệ trình trong khoảng thời gian từ 17-21/3/1975.

¹⁵ Nguyên văn: Talking \$300 million in these circumstances is nonsense. A three-year program is nonsense - three years to what? (...) I think - I defended a three-year program - but I think it is beyond that.

cũng cho thấy VNCH không còn cơ hội tồn tại. Đến lúc này, chính sách Việt Nam đã không còn phương tiện nào để có thể tiếp tục thực hiện. Trong cuộc họp với Tổng thống Ford sáng ngày 27/3/1975, Kissinger đã nói lời từ bỏ chính sách Việt Nam, trước khi Weyand trở về và báo cáo về các nhu cầu của VNCH: “Tôi nói điều này với trái tim rướm máu – nhưng có lẽ Ngài phải đặt Việt Nam lại phía sau và không xé toạc đất nước thêm lần nữa”¹⁶ (Department of State, 2010, p.701). Cuộc họp Đội Đặc nhiệm Washington ngày 02/4 đã ra những quyết định quan trọng đầu tiên về di tản (Department of State, 2010, Document 202, p.731). Tài liệu của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ cho thấy, kể từ thời điểm này, mọi thảo luận quanh vấn đề Việt Nam của Washington đều xoay quanh các giải pháp để cuộc di tản người Mỹ và người Việt cộng tác với Hoa Kỳ được diễn ra ổn định, có kiểm soát và an toàn.

3. Kết luận

Tổng thống Ford kế thừa và tiếp tục triển khai chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam dựa trên cùng mục tiêu, các biện pháp mà Tổng thống Nixon và Kissinger đã hoạch định. Trong hoàn cảnh Quốc hội đặt ra các giới hạn về khả năng Hoa Kỳ tiến hành các hoạt động can thiệp quân sự tại Đông Dương, Tổng thống Ford đặt trọng tâm triển khai chính sách ở phương diện viện trợ và tìm kiếm sự đồng thuận của Quốc hội bằng cách thuyết phục. Quá trình lịch sử đã phản ánh Tổng thống Ford (và Kissinger) thực sự quyết tâm, nỗ lực tìm mọi phương tiện để thuyết phục Quốc hội chấp thuận đề xuất viện trợ quân sự và kinh tế cho VNCH nhưng đồng thời cũng cho thấy rằng Tổng thống Ford hoàn toàn không có ý thách thức Quốc hội trong vấn đề Việt Nam và trong khi các phương tiện để triển khai chính sách Việt Nam lần lượt bị vô hiệu, Tổng thống Ford cũng không có kế hoạch, ý tưởng để tạo ra chính sách mới hay thiết lập hệ thống các phương tiện mới. Ý định và nỗ lực vận động viện trợ để VNCH tiếp tục cuộc chiến chống lại QĐNDVN và duy trì sự tồn tại của Tổng thống G. Ford (và Kissinger) đã bị cự tuyệt bởi Quốc hội và công chúng Hoa Kỳ. Nước Mỹ muốn chấm dứt lập tức mọi dính líu với cuộc chiến tranh Việt Nam.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Department of State (2010). *Foreign Relations of the United States (1969-1976). Volume X: Vietnam, January 1973 - July 1975*. Washington: United States Government Printing Office.
- Vietnam's Communist Party (2005). *Great Spring Victory, 1975: Party Documents [Đại thắng mùa Xuân 1975 – Văn kiện Đảng]*. Ha Noi: National Political Publishing House.
- Nguyen, T. H. & Schechter, T. L. (1996). *The Palace File - Part 2 [Tu toa Bach Oc den Dinh Doc Lap - Tap 2]*. Ho Chi Minh City: Tre Publishing House.

¹⁶ Nguyễn văn: I say this with a bleeding heart—but maybe you must put Vietnam behind you and not tear the country apart again.

- Hanhimäki, J. (2004). *The Flawed Architect: Henry Kissinger and American Foreign Policy*. New York: Oxford University Press.
- Ho, T. T. (2020). Equilibrium strategy in Vietnam by Nixon administration for post-Paris Agreement period (January-June, 1973) [Chinh sach can bang Viet Nam cua Chinh quyen Nixon sau Hiep dinh Paris (01-6/1973)]. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 17(4), 562-574.
- Kissinger, H. (2003). *Ending the Vietnam War: A history of America's involvement in and extrication from the Vietnam War*. Simon and Schuster.
- Markham, J. M. (1975). *Congress Group*. Retrieved from: <https://www.nytimes.com/1975/03/03/archives/congress-group-debates-in-saigon-with-communists-delegates-have-a.html>
-

**UNITED STATES POLICY IN VIETNAM UNDER PRESIDENT G. FORD
(August 1974 – April 1975)**

Ho Thanh Tam

Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

Corresponding author: Ho Thanh Tam – Email: tamht@hcmue.edu.vn

Received: March 10, 2021; Revised: March 19, 2021; Accepted: April 23, 2021

ABSTRACT

United States Policy in Vietnam under President G. Ford (August 1974 - April 1975) is studied based on original documents (published by the US Department of State) with a historical method. The findings reveal that: President Ford used the same approach that President Nixon and Kissinger planned for Vietnam to maintain the existence of the RVN. However, he focused on implementing the aid policy, including the addition of \$300 million in military assistance for South Vietnam (September 1974 - January 1975), a three-year assistance program for Viet-Nam (February - March 1975). At the end of his term, he presented evidences which proved South Vietnam had been in need of an emergency aid (late March 1975) to seek US Congress's consent.

Keywords: additional aid; Kissinger; President G. Ford; the Republic of Vietnam; US Congress